

MỐI QUAN HỆ GIỮA DIỄN NGÔN VÀ QUYỀN LỰC (Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Phật giáo hệ phái Khất sĩ ở tỉnh xá Ngọc Vân, tỉnh Trà Vinh)

TRẦN KHÁNH HƯNG

TÓM TẮT

Hệ thống chức vị là khía cạnh khảo sát quan trọng khi nghiên cứu về cộng đồng tôn giáo. Hệ thống này thường được xem là minh nhiên và hiển nhiên do được thiết lập từ nền tảng triết lý tôn giáo. Thông qua trường hợp cộng đồng tỉnh xá Ngọc Vân, thuộc Phật giáo hệ phái Khất sĩ ở tỉnh Trà Vinh, bài viết đưa ra ý tưởng rằng sự tồn tại của hệ thống chức vị còn phụ thuộc vào những chiều kích ngầm ẩn khác vốn cũng xuất phát từ nền tảng triết lý tôn giáo, mà ở đây là bài Kinh Sáu Sáu. Bằng việc khảo sát giới hạn những chiều kích có ý nghĩa với cộng đồng nơi đây, gồm việc giữ giới luật, thực hành thiền định, học và giảng pháp, bài viết cho rằng hệ thống chức vị là sự kết tinh của các quan hệ quyền lực trong những chiều kích ấy. Và suy đến cùng, hệ thống này cũng chỉ là một trong nhiều chiều kích quan trọng của tổ chức cộng đồng tỉnh xá.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cô Như Đắc là cư sĩ kỳ cựu của cộng đồng tỉnh xá Ngọc Vân, một tỉnh xá Phật giáo thuộc hệ phái Khất sĩ⁽¹⁾ ở tỉnh Trà Vinh. Trong dịp được cha dẫn vào tỉnh xá lúc nhỏ, cô gặp sư trụ trì Thích Giác Khang.

Ngài hỏi cô: *Đi đến đây bằng gì? - Dạ bằng xe đạp. - Xe đạp có thể tự đi sao? Cô nghĩ ngợi: Dạ đi đến đây bằng chân. - Thấy ma (xác chết) có chân sao không đi được? Cô không thể trả lời. Sư cười và nói: - Đi bằng cái ý, bằng linh hồn. Mà linh hồn là cái gì? Nó ở đâu? Nó bao lớn? Cô Như Đắc vẫn im lặng. - Muốn biết nó thế nào thì hằng tuần kêu cha chở vào đây học pháp sẽ biết⁽²⁾. Từ đó cô Như Đắc vào tỉnh xá thường xuyên hơn để học giáo pháp mà căn bản là bài Kinh Sáu Sáu, rồi cô quy y. Hiện cô được xem là “gạo cội” hay cư sĩ “cốt cán” của tỉnh xá. Cô Như Đắc thường chỉ dẫn bài Kinh Sáu Sáu lại cho những cư sĩ khác, kể cả những người lớn tuổi hơn. Vào buổi tối các ngày chẵn trong tuần, nhà cô trở thành phòng học để một thầy giảng dạy bài Kinh Sáu Sáu cho những cư sĩ bận rộn công việc vào buổi sáng.*

Nhiều cư sĩ của tỉnh xá Ngọc Vân bắt đầu đời sống tu tập của mình theo bài Kinh Sáu Sáu từ những cuộc đối thoại với sư Khang, giống như trường hợp cô Như Đắc. Hiện có hơn 400 cư sĩ nam nữ của tỉnh xá tu học theo bài kinh này⁽³⁾, dù trình độ am hiểu có khác nhau. Theo các sư ở tỉnh xá, bài Kinh Sáu Sáu cung cấp cho người học nhân sinh quan và vũ trụ quan, cũng là điểm nối kết về giáo pháp để người học lý giải các nội dung Phật học khác. Do đó, bài kinh được xem là cơ sở giáo pháp để

Trần Khánh Hưng. Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

cư sĩ tu học, dù pháp môn tu có thể khác nhau. Việc cùng chia sẻ nội dung bài kinh là một trong những nguyên do khiến các cư sĩ của tịnh xá gắn kết với nhau và với giới tu sĩ, tạo nên tổ chức cộng đồng tịnh xá. Ngoài ra, trên bình diện rộng hơn, những đạo tràng⁽⁴⁾ khác ở trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cũng thường xuyên mời sư Khang đến thuyết giảng bài *Kinh Sáu Sáu*, như cộng đồng tịnh xá Ngọc Trường (tịnh xá ni thuộc hệ phái Khất sĩ), chùa Phước Thành, chùa Thanh Quang, chùa Phước An (thuộc Bắc tông) ở tỉnh Trà Vinh; tịnh xá Ngọc Lợi (thuộc hệ phái Khất sĩ) ở tỉnh Bạc Liêu, tịnh xá Ngọc Viên (cũng là tổ đình của Giáo đoàn I) ở tỉnh Vĩnh Long⁽⁵⁾. Điều này có nghĩa rằng, tuy vẫn là những cộng đồng Phật giáo riêng biệt do xa cách địa lý, cả những khác biệt về tổ chức tông phái và tư tưởng tu học, nhưng các cộng đồng này đã trở nên liên đới với nhau thông qua việc cùng chia sẻ ý nghĩa bài *Kinh Sáu Sáu*; trong đó, tịnh xá Ngọc Vân ở vị trí trung tâm của việc bảo lưu và truyền bá bài kinh.

Xuất phát từ tầm ảnh hưởng rộng lớn của bài *Kinh Sáu Sáu*, bài viết mong muốn trình bày nội dung bài *Kinh Sáu Sáu*, vốn được xem là tiền đề nhận thức để nối kết các thành viên cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân, và rộng hơn là các cộng đồng Phật giáo. Thêm nữa, thông qua những chuyến điền dã tại tịnh xá Ngọc Vân⁽⁶⁾, bài viết sẽ đưa ra những mô tả, phân tích về việc lưu truyền và thực hành bài *Kinh Sáu Sáu* ở một cộng đồng điển hình; từ đó lý giải những cách thức mà việc lưu truyền và thực hành bài kinh tạo ra các trật tự trong tổ chức cộng đồng tịnh xá, nhất là hệ thống

chức vị.

2. LÝ THUYẾT TIẾP CẬN

Từ năm 1975 và nhất là khoảng hai thập niên gần đây, nhiều công trình nghiên cứu tổ chức cộng đồng Phật giáo hệ phái Khất sĩ đã được xuất bản. Các công trình này cung cấp những mô tả quan trọng về cơ cấu tổ chức cũng như những luật-nghi có liên quan đến hệ thống chức vị của hệ phái. Một số công trình cũng xem xét cơ cấu tổ chức của hệ phái trên bình diện lịch sử qua việc trình bày quá trình hình thành, lan tỏa, phân chia thành các giáo đoàn, cũng như những biến đổi của hệ phái trong bối cảnh hiện đại hóa (Hà Phước Thảo, 1975; Thích Giác Toàn, 2002, tr. 42-48; Thích Hạnh Thành, 2007; Thích Nữ Liên Hòa, 2006; Thích Viên Hải, 2007; Trần Hồng Liên, 1996, tr. 76-77; 2004, tr. 164-172; 2007, tr. 116-117). Hầu hết các công trình xem cộng đồng Phật giáo hệ phái Khất sĩ như một cộng đồng tương đối thuần nhất, hơn là một hệ thống các cộng đồng tịnh xá ít nhiều khác biệt nhau. Khi bàn về tổ chức của cộng đồng hệ phái, các công trình này nhấn mạnh đến hệ thống chức vị và giáo đoàn với giả định cấp bậc quyền lực của hệ thống chức vị là hiển nhiên, minh nhiên và liên tục từ trên xuống dưới. Trong khi đó, bài viết này nêu lên ý tưởng rằng bên cạnh hệ thống chức vị, nhiều khía cạnh tổ chức khác cũng có vai trò quan trọng tương đương. Các chiều kích được trình bày trong bài như những minh chứng điển hình bao gồm giới luật, việc thực hành thiền định và trình độ giáo pháp. Chúng tồn tại đan xen lẫn nhau và hệ thống chức vị là kết tinh từ các quan hệ quyền lực trong những chiều kích như thế.

Trong giả thuyết này, cộng đồng Phật giáo hệ phái Khất sĩ được khảo sát trên cấp độ cộng đồng tịnh xá. Bởi vì như đã dẫn ra, thành viên của các cộng đồng tịnh xá - trường hợp tịnh xá Ngọc vân - không bị giới hạn bởi không gian địa lý, và không chỉ được xác định theo tiêu chí từng quy y ở tịnh xá hay theo hệ phái. Họ còn được xác định là thành viên cộng đồng thông qua việc học và thực hành theo bài *Kinh Sáu Sáu*. Do đó, cộng đồng tịnh xá - xét như cộng đồng tôn giáo có lẽ cần được hiểu theo tinh thần của Geertz⁽⁷⁾ (1973, Trương Huyền Chi d., Đức Hạnh h.đ, tr. 312-353) là cộng đồng mà các thành viên cùng chia sẻ một hệ thống văn hóa, theo nghĩa là “một hệ thống biểu tượng⁽⁸⁾ hoạt động” được thiết lập thông qua “những khái niệm chung về sự tồn tại” mà những khái niệm này được khoắc bằng “một hào quang của sự thật”. Ý tưởng này cần được hiểu rộng ra, một thành viên tham gia nhiều cộng đồng tôn giáo có thể chia sẻ cùng lúc nhiều hệ thống biểu tượng. Chẳng hạn trường hợp thành viên ở các chùa Bắc tông học và thực hành theo bài *Kinh Sáu Sáu* của tịnh xá Ngọc Vân. Và điều cần xác định không chỉ là họ thuộc cộng đồng nào, mà mối tương quan giữa các hệ thống biểu tượng ảnh hưởng thế nào đến nhận thức và hành động của họ.

Về điểm này, Geertz (1973, tr. 312-316) cho rằng hệ thống hoặc phức hợp các biểu tượng chính là khuôn mẫu văn hóa. Các khuôn mẫu này là những “mô hình” cho và của hiện thực. Chúng cung cấp ý nghĩa cho hiện thực xã hội và tâm lý “bằng cả việc tạo hình cho chúng tuân theo hiện thực cũng như tạo hình hiện thực theo những khuôn mẫu của chúng”. Để có thể

quan niệm được biểu tượng, quan niệm và tinh thần của mình, con người “cần có ngôn ngữ để có thể tạo ra khái niệm biểu tượng, quan niệm và tinh thần, cũng như cần có một thực thể người sống động và có tính xã hội, có một bộ não để hiểu được ngôn ngữ” (Edgar Morin, 2006, tr. 393; Trần Quang Thái, 2011, tr. 91-92). Điều này có nghĩa là việc nhận thức, mô tả hiện thực thông qua hệ thống biểu tượng là sự lý giải mang tính ngôn ngữ⁽⁹⁾. Cho nên, việc khảo sát ý nghĩa hệ thống biểu tượng mà các thành viên cộng đồng tịnh xá chia sẻ cũng là cuộc tìm kiếm những lý giải tôn giáo mang tính ngôn ngữ - hay là các diễn ngôn - vốn tác động đến nhận thức và hành động của người thực hành tôn giáo.

Tuy nhiên, diễn ngôn ấy không phải là “tiền đề có trước của ý nghĩa, tách rời khỏi những quá trình tạo lập và hiệu quả của quyền lực, lơ lửng bên trên hiện thực xã hội” (Talal Asad, 1983, tr. 385). Cũng như hệ thống thứ bậc, tôn ti trong các cộng đồng tịnh xá gợi mở rằng, không phải tất cả mọi người mà chỉ một nhóm nào đó trong cộng đồng có quyền tái lập, điều chỉnh, hay thậm chí là sáng tạo diễn ngôn cho đời sống tôn giáo. Điều này dẫn tới giả định rằng sự tồn tại của diễn ngôn có quan hệ chặt chẽ đến cấu trúc quyền lực bên trong cộng đồng tịnh xá. Về ý tưởng này, Michel Foucault (1970, tr. 52-53)⁽¹⁰⁾ cho rằng “diễn ngôn là thứ quyền lực cần phải được chiếm lĩnh”. Quyền lực mà Foucault định nghĩa trong mối quan hệ với diễn ngôn không phải là quyền lực tự thân và là sở hữu riêng của những thể chế chính thức⁽¹¹⁾, trong trường hợp của bài viết là hệ thống chức vị của cộng đồng tịnh xá. Thay vào đó, quyền lực được thực hành trong

toàn bộ xã hội, biểu hiện trong và thông qua những mối quan hệ xã hội (như quan hệ kinh tế, tri thức, tính dục). Ông cho rằng “quyền lực xuất phát từ bên dưới”, nhưng không phải theo nghĩa nhị nguyên giữa cấp trên-cấp dưới (ruler and ruled). Ý tưởng của ông là các mối quan hệ quyền lực vốn ẩn tàng trong quan hệ xã hội đã hình thành và ảnh hưởng đến cơ chế vận hành của gia đình, những nhóm nhỏ và các thể chế; từ đó tạo ra sự phân tách trong xã hội. Các mối quan hệ quyền lực này đi cùng với diễn ngôn - với tư cách như là tri thức - đã chia tách các mối quan hệ xã hội, tạo nên những “trung tâm cục bộ” về quyền lực-tri thức (“local centers’ of power-knowledge”). Sự phân tách đó đồng thời cũng là quá trình tái phân phối, tái tổ chức, đồng hóa và hội tụ các mối quan hệ quyền lực. Cho nên, những thể chế chính thức không phải là nguồn gốc sản sinh quyền lực, mà chúng là kết tinh của vô vàn các mối quan hệ quyền lực vi mô hơn của xã hội (Michel Foucault, 1976 (1978d.), tr. 90-102).

Như vậy, việc xác định thành viên cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân theo hai tiêu chí là quy y tại tịnh xá và/hoặc chia sẻ ý nghĩa bài *Kinh Sáu Sáu* có thể tìm được lý lẽ dựa trên cơ sở lý thuyết này. Vì thông qua việc quy y, việc học và thực hành bài *Kinh Sáu Sáu*, các thành viên cộng đồng tịnh xá không những liên đới với nhau về mặt nghi lễ, tri thức, mà còn thừa nhận các quan hệ quyền lực và chịu sự ảnh hưởng của chúng trong đời sống tôn giáo của mình. Cũng trên cơ sở lý thuyết này, hệ thống chức vị của tịnh xá Ngọc Vân được xem xét theo góc nhìn tương quan giữa diễn ngôn và quyền lực. Các mối quan hệ

quyền lực được khảo sát giới hạn qua các chiều kích vốn có ý nghĩa đối với hệ thống chức vị, bao gồm sự phân cấp bậc dựa trên giới luật, việc thực hành thiền định và trình độ giáo pháp.

3. NỘI DUNG BÀI *KINH SÁU SÁU*

Thượng tọa Thích Giác Khang (1941-2013) là người tỉnh Bạc Liêu. Trước khi xuất gia, Ngài từng là một thầy giáo. Ngài bắt đầu cuộc sống tu trì tại tịnh xá Ngọc Vân vào năm 1966 và tu học nương theo Bồn Sư là Đức Tri sự⁽¹²⁾ Giác Như. Năm 1971, Ngài thọ giới cụ túc Tỳ-kheo tại tịnh xá Ngọc Viên, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó Ngài luân chuyển qua các tịnh xá thuộc Giáo đoàn I ở các tỉnh Tây Nam Bộ để tu học⁽¹³⁾. Năm 1983, khi Đức Tri sự Bồn Sư Giác Như viên tịch, Ngài tiếp nối công việc trông nom tịnh xá Ngọc Vân, hướng dẫn cho tăng sĩ và Phật tử tại đây tu học.

Sư Khang tìm hiểu và truyền dạy bài *Kinh Sáu Sáu* cho cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân gần ba mươi năm nay. Ngài kể rằng trong quá trình tu học trước đây, Ngài gặp nhiều gút mắc về nội dung Phật học mà không thể tự lý giải. Sự giảng giải của các sư mà Ngài tham vấn cũng chưa thật thông suốt. Từ khi gặp bài *Kinh Sáu Sáu* thì những vấn đề Phật học với sư Khang đều sáng tỏ. Cho nên Ngài tóm tắt bản kinh và cho phổ biến trong cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân để mọi người dựa theo đó tu học.

Kinh Sáu Sáu là bài kinh thứ 148 trong Trung Bộ Kinh, một hệ kinh được cho là nguyên thủy và do Phật thuyết. Tên của bài kinh là Sáu Sáu vì cốt lõi kinh trình bày về 36 pháp thân, có thể được tóm gọn thành sáu hàng và sáu cột đan xen nhau. Mỗi hàng và mỗi cột đều có sáu thành tố.

Nên tên Sáu Sáu được hiểu là sáu lần sáu thay vì sáu mươi sáu. Như nhiều kinh khác trong hệ Trung Bộ Kinh, bài *Kinh Sáu Sáu* cũng được xem là căn bản của Phạm hạnh⁽¹⁴⁾, tức là hạnh tu mà người xuất gia cần thực hành theo. Lời văn bài kinh khá cô đọng và Phật cũng không giải thích nhiều. Khi tóm tắt, sư Khang phân bài *Kinh Sáu Sáu* thành sáu phần: phần Dẫn nhập (phần I); phần Trình bày *Kinh Sáu Sáu* (phần II); phần nói về Sáu Sáu là vô ngã (phần III); phần nói về sự tập khởi và đoạn diệt thân kiến (phần IV); phần nói về sự tập khởi và đoạn tận tham, sân, si (phần V); và phần Kết luận (phần VI)⁽¹⁵⁾. Trong đó, cốt lõi nhân sinh quan và vũ trụ quan được thể hiện trong phần II. Vì đây là phần trọng tâm nên bài viết tập trung phân tích phần II này, cũng như nói về bối cảnh của bài kinh ở phần I.

Phần I bài *Kinh Sáu Sáu* trình bày *sáu chúng* – sáu yếu tố để xác nhận đó là kinh của Phật, bao gồm: thời gian, không gian, người thuyết, người nghe, đề tài được thuyết và nội dung cơ bản của đề tài đó. Thời gian được nhắc trong bài *Kinh Sáu Sáu* là “một thời”; không gian là “Xá Vệ quốc, vườn của thế tử Kỳ Đà, tịnh xá Cấp Cô Độc”;

người thuyết là Phật; người nghe là 1250 vị tỳ kheo; đề tài được thuyết là *Kinh Sáu*

Sáu và nội dung cơ bản của đề tài là “Sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn, đi đến Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, thanh tịnh”.

Phần II của bài kinh trình bày về 36 pháp thân. Các pháp này được xếp thành một bảng gồm sáu hàng, sáu cột như Bảng 1 dưới đây:

Một cách ước lệ, bảng này khi đọc theo chiều dọc sẽ cho cái nhìn về con người, tức là nhân sinh quan (nói đúng hơn là cái nhìn về quá trình nhận thức của con người); khi đọc theo chiều ngang sẽ cho cái nhìn về vũ trụ, tức là vũ trụ quan⁽¹⁶⁾.

Đọc theo chiều dọc, bảng 36 pháp gồm sáu cột. Cột Sáu Sáu thứ nhất là sáu *căn*, nghĩa là sáu giác quan mà con người dùng để nhận biết thế giới, bao gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, óc. Sáu *căn* là điểm khởi đầu của quá trình nhận thức và thuộc phương diện sinh lý. Do sáu *căn* đều nằm bên trong cơ thể nên còn được gọi là sáu *nội xứ*. Cột Sáu Sáu thứ hai là sáu *trần*, nghĩa là sáu đối tượng nhận thức của sáu *căn*, bao gồm hình dáng, màu sắc, kích thước, chất liệu của thế giới hữu hình (*sắc*), âm thanh (*thinh*), mùi hương (*hương*), mùi vị (*vị*), sự xúc chạm (*xúc*) và

Bảng 1. Bảng trình bày 36 pháp thân

Sáu căn	Sáu trần	Sáu thức	Sáu xúc	Sáu thọ	Sáu ái
Mắt	Sắc	Nhãn thức	Nhãn xúc	Nhãn thọ	Nhãn ái
Tai	Thinh	Nhĩ thức	Nhĩ xúc	Nhĩ thọ	Nhĩ ái
Mũi	Hương	Tỷ thức	Tỷ xúc	Tỷ thọ	Tỷ ái
Lưỡi	Vị	Thiệt thức	Thiệt xúc	Thiệt thọ	Thiệt ái
Thân	Xúc	Thân thức	Thân xúc	Thân thọ	Thân ái
Óc	Pháp	Ý thức	Ý xúc	Ý thọ	Ý ái
Sáu nội xứ	Sáu ngoại xứ	Sáu thức thân	Sáu xúc thân	Sáu thọ thân	Sáu ái thân

Nguồn: Tịnh xá Ngọc Vân. *Kinh Sáu Sáu*.

những phản ánh về *sắc, thính, hương, vị, xúc* do các giác quan chuyển về và lưu giữ trên não (*pháp*). Sáu *trần* còn được gọi là sáu *ngoại xứ*, tức là sáu yếu tố bên ngoài, thuộc về phương diện vật lý. Cột Sáu Sáu thứ ba là sáu *thức*, nghĩa là những cái biết lơ mờ ban đầu của các giác quan (sáu *căn*) khi tiếp xúc với các đối tượng nhận thức (sáu *trần*), bao gồm những hình ảnh phản chiếu trên võng mạc mắt (*nhãn thức*), những rung động của màng nhĩ (*nhĩ thức*), những phản ứng của các gai mũi với mùi (*tỷ thức*), của tơ lưỡi với vị (*thiệt thức*), của cơ thể với sự xúc chạm (*thân thức*) và sự phân biệt, phân loại của não với các thông tin từ các giác quan (*ý thức*). Cột Sáu Sáu thứ tư là sáu *xúc*, nghĩa là sự nhận biết rõ ràng của các giác quan (sáu *căn*) khi tiếp xúc với đối tượng nhận thức (sáu *trần*) cùng với những cái biết lơ mờ ban đầu (sáu *thức*) do sự tiếp xúc này tạo ra. Sáu *xúc* bao gồm *nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc*. Cột Sáu Sáu thứ năm là sáu *thọ*, nghĩa là những cảm xúc nảy sinh từ việc nhận biết rõ ràng các đối tượng nhận thức (sáu *xúc*), bao gồm *nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ, ý thọ*. Cảm xúc này bao gồm ba trạng thái: vui, buồn và không vui không buồn. Cột Sáu Sáu cuối cùng là sáu *ái* – là sự ưa thích và muốn chiếm hữu của chủ thể nhận thức. Sáu *ái* nảy sinh từ các cảm xúc được lặp đi lặp lại nhiều lần trước đối tượng nhận thức (sáu *thọ*). Sáu *ái* bao gồm *nhãn ái, nhĩ ái, tỷ ái, thiệt ái, thân ái, ý ái*. Ái được hiểu rộng không chỉ sự ưa thích mà còn cả chê ghét, không chỉ việc muốn chiếm hữu mà còn cả sự loại bỏ; vì hai hành động sau cũng là một hình thái khác để khẳng định sự ưa thích và muốn chiếm hữu. Nhìn

chung theo chiều dọc, bài *Kinh Sáu Sáu* chú ý nhiều đến mặt nhận thức - khía cạnh tâm lý của con người (năm cột) hơn là mặt thể lý - khía cạnh sinh học (cột đầu tiên).

Đọc theo chiều ngang, bảng 36 pháp không những thể hiện quá trình nhận thức của con người mà chung cho cả chúng sanh. Việc đọc bảng theo chiều ngang ứng với từng hàng phải tuân theo một câu kệ: “*Do duyên⁽¹⁷⁾ căn, do duyên trần phát hiện⁽¹⁸⁾ ra thức. Điểm gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc là thọ. Do duyên thọ là ái*”. Chẳng hạn, do duyên con mắt, do duyên sắc trần phát hiện ra nhãn thức. Điểm gặp gỡ của ba pháp này là nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc là nhãn thọ. Do duyên nhãn thọ là nhãn ái. Câu kệ này hiểu là do điều kiện (*duyên*) tồn tại con mắt (*nhãn căn*) và thế giới vật chất hữu hình (*sắc trần*) nên khi chúng tương tác với nhau sẽ cho hình ảnh trên võng mạc, hay cái thấy lơ mờ, chưa có sự phân biệt (*nhãn thức*). Khi việc nhìn có sự chủ tâm (*tác ý*) để ba yếu tố này có thể kết hợp, *đắm nhiễm* vào nhau sẽ cho ra cảm giác thấy (*nhãn xúc*). Khi chúng sanh thấy sự vật, sự việc thì khởi lên trạng thái tâm lý vui, buồn, không vui không buồn (hoặc ưa thích, không ưa thích, dửng dưng) do cái thấy mang lại (*nhãn thọ*). Từ cảm xúc vui, buồn, không vui không buồn này mà chúng sanh bắt đầu hình thành tập tính chiếm hữu những điều mình thấy mà ưa thích, từ bỏ những điều mình thấy mà không ưa thích hoặc thờ ơ với điều mình dửng dưng (*nhãn ái*). Những hàng còn lại là tai, mũi, lưỡi, thân cũng được đọc và lý giải tương tự. Giống như cách đọc theo chiều dọc, cách đọc bài kinh theo chiều ngang nhấn mạnh vào sự hình thành và biến chuyển của các

quá trình tâm lý hơn là của cơ thể sinh học.

Việc mô tả quá trình nhận thức khởi đầu từ thành tố vật chất là *căn* và *trần* không ngụ ý rằng các quá trình tâm lý này bị quy định bởi nền tảng vật chất. Vì giả định của bài kinh là các thành tố Sáu Sáu đều tồn tại, nhưng có thể ẩn hoặc hiện tùy theo cấp độ

nhận thức; và ở hàng cuối cùng, các thành tố Sáu Sáu càng về bên phải bằng tương ứng với cấp độ nhận thức càng cao. Dựa theo trình độ nhận thức, bảng 36 pháp được dùng như khuôn mẫu phân chia toàn thể chúng sanh thành mười lăm bậc, gọi là *Mười lăm hạng chúng sanh*⁽¹⁹⁾. Các bậc này được nhóm lại theo cấp độ tăng dần,

Bảng 2. Bảng 15 hạng chúng sanh theo cấp độ nhận thức

Nhóm	Cấp bậc chúng sanh		Khả năng nhận thức	Nhận thức theo bài Kinh Sáu Sáu
Tam Tôn	15	Như Lai	Bậc chánh đẳng chánh giác, thấu suốt “nhân quả và nghiệp” toàn thể chúng sanh trong vũ trụ	
	14	Bồ tát	Thị hiện tùy theo nhận thức của chúng sanh được giáo hóa	
	13	Bích chi – Duyên giác	Hòa mình vào cuộc sống để tìm hiểu hoàn cảnh của chúng sanh	
Tiểu thánh	12	A-la-hán	Lặng lẽ như thật biết và nhận lại tiến trình ý chí, tư tưởng cải sửa nhân quả thành nghiệp	An trụ Chân Tâm
	11	Bất lai	Thấy rõ và nhận lại tiến trình nhân quả, sự cải sửa nhân quả từ nghiệp thiện sang thiện hơn hình thành ý chí, kinh nghiệm của trời Sắc giới trong xác thân	Thấy rõ và nhận lại căn, nhãn → ý thức, ý xúc, ý thọ
	10	Nhất lai	Thấy rõ và nhận lại tiến trình nhân quả, sự cải sửa nhân quả từ nghiệp ác sang thiện do có ý chí, kinh nghiệm của người-trời Dục giới trong xác thân	Thấy rõ và nhận lại căn, nhãn → ý thức, ý xúc, một phần ý thọ
	9	Nhập lưu	Thấy rõ và nhận lại tiến trình nhân quả của bốn đường ác trong xác thân	Thấy rõ và nhận lại căn, nhãn → ý thức
Bốn đường thiện	8	Trời vô sắc	Sống hoàn toàn bằng tư tưởng	Ý ái
	7	Trời sắc giới	Tàng thức già giận	Ý thọ
	6	Trời dục giới	Có tàng thức để chứa ký ức, kiến thức, kinh nghiệm	Ý thọ
	5	Người	Có ý chí, dẫn đo, lựa chọn hành động (<i>ngiệp</i>)	Ý xúc
Bốn đường ác	4	A-tu-la	Có thần thông nhưng tâm ganh đua, hiếu chiến	Ý thức
	3	Súc sanh	Có tư tưởng phân biệt	Ý thức
	2	Ngạ quỷ	Có cái biết lơ mơ	Nhãn → thân thức
	1	Địa ngục	Chưa có cái biết	Căn

Nguồn: Trần Khánh Hưng. 2013. Dựa trên tư liệu của Tịnh xá Ngọc Vân. *Kinh Sáu Sáu*.

gồm *bốn đường ác* (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A-tu-la), *bốn đường thiện* (người, trời dục giới, trời sắc giới, trời vô sắc), *Tiểu thánh* (Nhập lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán) và *Bạc Tam Tôn* (Bích chi và Duyên giác, Bồ tát, Như Lai) (xem Bảng 2).

Sự phân cấp này dựa trên hai cơ sở là thân và tâm, cho hai đối tượng là con người và vũ trụ. Về thân, càng lên cao thân xác càng vi tế hơn, từ cõi trời vô sắc trở đi thì cuộc sống không còn phụ thuộc vào thân xác nữa. Ngoài ra, càng lên cao, các đối tượng sẽ sống càng đạo đức, tương ứng với việc giữ càng nhiều giới luật. Địa ngục là chúng sanh chưa có cái biết. Trong vũ trụ, địa ngục là đất, đá, nước, lửa, không khí; ở con người là nước mắt, nước tiểu, phân, đờm, hoặc là thân xác nói chung (*căn*). Địa ngục gồm vô gián (chưa có sự sống) và hữu gián (có sự sống). Ngạ quỷ (dịch nghĩa là ma đói) là chúng sanh có cái biết lơ mờ về thế giới xung quanh (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức*), nhưng chưa thể phân biệt, phân loại và luôn sống trong sự đói khát. Trong vũ trụ, ngạ quỷ là các loài thực vật. Ở con người, ngạ quỷ là những người tham lam, thích trưng diện. Súc sanh là chúng sanh có cái biết về thế giới (*pháp*⁽²⁰⁾), có tư tưởng phân biệt, phân loại (*ý thức*). Do có tư tưởng chen vào cải sửa cái biết từ các giác quan nên cái biết của súc sanh tinh tế hơn so với ngạ quỷ. Tư tưởng phân biệt, phân loại của súc sanh còn sơ khai và chưa có sự đắn đo, lựa chọn mà chủ yếu sống theo bản năng. Trong vũ trụ, súc sanh là các loài động vật có xương sống nằm ngang, song song với mặt đất. Ở con người súc sanh là những người hành xử theo bản năng, không biết kiềm chế. A-tu-la là

những vị thần có cái biết, có tư tưởng, và thậm chí có thần thông nhưng tâm tính hiếu chiến, thân thể đầy những vết tích do chiến tranh. Thành viên cộng đồng tịnh xá tin rằng A-tu-la là một hàng chúng sanh tồn tại thật, bao gồm thiện thần và ác thần. Ở con người, A-tu-la được ví cho giới binh sĩ (có cả thiện và ác) hoặc những người có tính khí ganh đua, hiếu chiến. Những bậc chúng sanh trên được xếp vào bốn đường ác vì các cảnh giới này bao trùm bởi sự đau khổ, xuất phát từ sự không hiểu biết hoặc hiểu biết lơ mờ (*vô minh*). Bốn bậc này được cho là dù nghe kinh Phật nhiều cũng không thể hoặc rất khó giác ngộ do thiếu ý chí lựa chọn, quyết định hành động (*nghiệp*). Cho nên, bốn bậc này chịu chi phối và lạc trong nhân-quả. Lên bậc người, chúng sanh ở bậc này có cái biết, có tư tưởng phân biệt và nhất là có ý chí – tức là sự đắn đo, lựa chọn, quyết định để hành động (*ý xúc*). Do có tư tưởng chen vào cải sửa cái biết lơ mờ của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (*pháp*) nên cái biết của bậc người về thế giới tinh tế hơn so với hàng súc sanh. Và do có ý chí nên con người hình thành và sống theo luân lý, những quy định trách nhiệm đối với cá nhân. Việc con người hành động thông qua ý chí thay vì bản năng để lại hệ quả là *nghiệp*⁽²¹⁾. Nhờ có nghiệp và thông qua cải sửa nghiệp mà con người có khả năng trở thành Phật. Đối với cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân, để được công nhận là ở bậc người, ngoài cấp độ nhận thức như trên thì người đó còn phải giữ tối thiểu ba giới là không sát sanh, không trộm cắp và không nói dối; cũng như thực hành các hạnh đối ứng là ăn chay, bố thí và nói điều chân thật. Đến cõi trời dục giới, chúng sanh ở cõi này có cái

biết về thể giới, có tư tưởng phân biệt, phân loại tinh vi hơn, có ý chí mạnh mẽ hơn với đời sống luân lý cao hơn, và nhất là có tàng thức để chứa ký ức, kinh nghiệm, kiến thức (ý thọ). Tàng thức cũng được xem là linh hồn. Những dấu vết ký ức, kinh nghiệm, kiến thức chứa trong tàng thức được gọi là chủng tử. Chủng tử gồm ba loại: thiện, ác và không thiện không ác. Thành viên cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân tin rằng cõi người cũng có tàng thức nhưng còn ẩn, hoặc đã “phát hiện” nhưng còn non nớt và chứa ít chủng tử thiện so với cõi trời dục giới. Ở cõi trời dục giới, chúng sanh có hình thể xinh đẹp, sống thọ hơn cõi người. Tuy nhiên họ vẫn còn ái dục, dù rất tinh vi⁽²²⁾. Để đắc được cõi trời này, con người cần giữ tối thiểu năm giới và các hạnh đối ứng. Đến cõi trời sắc giới, tàng thức của chúng sanh ở cõi này dày dặn hơn so với ở cõi trời dục giới. Họ đã rời bỏ được các ái dục và sống chủ yếu bằng hỷ lạc⁽²³⁾. Để đắc cõi này, chúng sanh phải giữ tối thiểu tám giới và điều quan trọng là phải ly dục. Đến cõi trời vô sắc, chúng sanh sống không còn phụ thuộc thân xác, chỉ thuần là sự vận động của tư tưởng (ý ái). Để đắc cõi này, chúng sanh phải giữ ít nhất mười giới và thiền quán về Tứ Không⁽²⁴⁾. Cõi người và ba cõi trời được xếp vào bốn đường thiện. Con đường để đạt được các cõi này là làm điều thiện để tích phước, cùng với đó là thiền định để nâng cao nhận thức và giữ giới để trui rèn đạo đức. Trong quá trình thiền định, nếu có thể giác ngộ và đắc quả thì người tu tập có thể bước vào bậc Tiểu Thánh, theo cấp độ tăng dần là Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai⁽²⁵⁾. Ba cấp bậc này vượt ra ngoài bảng 36 thân bởi quá trình nhận thức của họ chỉ

còn chủ thể nhận thức mà không có đối tượng nhận thức như ở các cấp bậc dưới. Bậc A-la-hán⁽²⁶⁾ là cấp bậc giác ngộ cao nhất của con đường tu tập, thấu triệt hoàn toàn bản chất của thể giới. Cùng với A-la-hán, Bích Chi-Duyên giác cũng là những bậc giác ngộ nhưng sự hiểu biết này là do tự lực, không nhờ vào sự chỉ dạy của Phật. Bồ tát và Như Lai là những vị đã giác ngộ và ra giáo hóa chúng sanh. Nhận thức của các vị này thị hiện theo cấp độ nhận thức của chúng sanh mà họ giáo hóa để đảm bảo chúng sanh có thể nâng cao sự hiểu biết. Riêng Bồ tát là những người thệ nguyện hóa độ chúng sanh trước khi nhập Niết bàn.

Các cõi trên được giả định không tồn tại tách biệt nhau như những thể giới song song mà chúng đan xen nhau. Hơn thế, việc phân cấp bậc dựa trên hai cơ sở thân và tâm cũng ngụ ý rằng một chúng sanh có thể có thân ở cõi này nhưng tâm ở cõi kia⁽²⁷⁾. Và tâm – hiểu như là khả năng nhận thức – là yếu tố quyết định cấp bậc cho chúng sanh trong một hoàn cảnh cụ thể hoặc lúc mạng chung.

4. CÁC QUAN HỆ QUYỀN LỰC TRONG HỆ THỐNG CHỨC VỊ CỦA CỘNG ĐỒNG TỊNH XÁ

Dựa vào bảng 36 pháp thân để lý giải cho 15 hạng chúng sanh, thành viên cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân tin rằng thông qua đời sống của mình, bất cứ chúng sanh nào cũng có thể “tiến hóa” đi lên các cõi cao hơn hoặc “sa đọa” xuống các cõi thấp hơn. Quá trình tiến hóa đi lên phải tuân tự từ bốn đường ác lên bốn đường thiện, từ bốn đường thiện lên các đường không ác không thiện cao hơn. Để có thể tiến hóa đi

lên hoặc tránh sa đọa đi xuống, người tu học phải tự kiểm soát thân, tâm theo sự hướng dẫn của các tu sĩ và những người am hiểu giáo pháp. Những thực hành này ít nhiều phản ánh các quan hệ quyền lực trong tổ chức cộng đồng tịnh xá.

Hệ thống chức vị trước đây vốn được xem là cách thức tổ chức minh nhiên trong một cộng đồng tôn giáo, được hiểu là sự phân chia các thành viên theo vị trí chức vụ. Ở cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân, hệ thống chức vị bao gồm Ban trụ trì, các tăng sĩ đã thọ giới tỳ kheo⁽²⁸⁾, sa di⁽²⁹⁾, các vị tập tu, thầy giảng pháp và cư sĩ. Khác với cách hiểu cho rằng hệ thống chức vị nhất quán theo chiều dọc từ trên xuống, sự phân cấp bậc ở đây phụ thuộc nhiều vào việc giữ giới luật, thực hành thiền định và trình độ giáo pháp của các thành viên.

Trên nền tảng bài *Kinh Sáu Sáu*, các thành viên cộng đồng tịnh xá đặt mục tiêu cho việc tu học là để tiến hóa lên các bậc cao hơn trong 15 hạng chúng sanh. Việc tiến hóa này đòi hỏi người tu cần giữ giới luật và nâng cao sự hiểu biết “đúng đắn” về bản thân mình và thế giới. Con đường dẫn đến sự hiểu biết này là thiền định⁽³⁰⁾. Nói cách khác, phương cách giúp người tu tiến hóa đi lên là bộ ba giới luật-thiền định-trí tuệ (*giới-định-tuệ*). Trước hết, việc giữ giới luật giúp người tu ngăn điều ác, hướng đến điều thiện và tạo cuộc sống tiết độ. Tùy theo cấp bậc và phát nguyện của người tu học mà số lượng giới luật cần giữ khác nhau, thường ít nhất là năm giới và nhiều nhất là giới tỳ kheo - 250 giới với nam, 348 giới với nữ. Giữ giới là điều kiện cần có để bước vào thiền định. Mục đích của thiền định là tạo định lực cho tâm.

Định lực là trạng thái chú tâm vào một đối tượng duy nhất (*nhất niệm*). Định lực càng cao thì sự chú tâm càng sâu, tức ý chí càng mạnh. Phương châm của định là sống trong tâm thức mà ở đó không còn tính nhị nguyên, theo nghĩa chủ thể nhận thức cũng là khách thể nhận thức. Có bốn mức thiền định là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền⁽³¹⁾, kế đó là tứ không (hay tứ thiền bát định). Việc đắc được các mức thiền này có thể giúp người tu sinh về các cõi trời khi mạng chung. Nếu người tu học đắc sơ thiền, nhị thiền thì có thể sinh về cõi trời dục giới; đắc tam thiền, tứ thiền thì có thể sinh về cõi trời sắc giới; lên đến tứ không thì có thể sinh về cõi trời vô sắc. Trong quá trình thiền định, nếu người tu học có thể thấy được một phần hay toàn bộ sự bất tử (hay chân lý, Phật tánh, chân như) thì đạt các thánh quả từ Nhập lưu, Nhất lai, Bất lai đến A-la-hán trong bậc Tiểu thánh. Các thánh quả này là trí tuệ, là cứu cánh của việc tu học.

Con đường giới-định-tuệ này được áp dụng cho mọi thành viên tịnh xá, từ hàng tu sĩ đến cư sĩ bình thường. Những việc làm ứng với giới-định-tuệ là giữ giới, tọa thiền, học và giảng giải giáo pháp luôn được cộng đồng tịnh xá đề cao. Do đó, giới-định-tuệ cũng là tiêu chí phân định cấp bậc trong cộng đồng tịnh xá.

4.1. Giới luật

Giới luật giữ vai trò tiền đề cho đời sống tu học của cộng đồng tịnh xá, như câu nói phổ biến ở đây: “Giới còn, đạo Phật còn”. Để có tiếng nói với cư sĩ, điều kiện trước tiên tu sĩ phải giữ giới nghiêm ngặt và nhiều hơn cư sĩ, thông thường phải thọ giới tỳ kheo. Việc giữ giới luật như thế

khiến các tu sĩ tránh xa nếp sống hưởng thụ, vốn dựa trên nền tảng cái biết của các giác quan (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức*); hướng về cuộc sống được cho là đức hạnh và cao hơn ở nội tâm, vốn dựa trên nền tảng tư tưởng, ý chí và tàng thức (*ý thức, ý xúc và ý thọ*). Hơn nữa về mặt thể tục, việc phân công chức vụ trong cộng đồng tịnh xá một phần cũng căn cứ trên các giới luật mà người đó thọ nhận, đi cùng với đó là tuổi đạo. Khi cư sĩ gặp một vị sư là người thọ nhiều giới hơn mình, họ phải kính cẩn vái lạy; đứng hay quỳ, có đội mũ, đi giày dép hay không là tùy vào đức hạnh của vị sư mà họ gặp; giữa các tu sĩ với nhau cũng tương tự. Cư sĩ không được thương lượng một cách ngang hàng với tu sĩ, cũng như tu sĩ thọ ít giới (người tập tu, sa di) không thể trò chuyện ngang hàng với người thọ nhiều giới hơn (các vị sư đã thọ giới tỳ kheo). Như một sự ngầm ẩn, cư sĩ thường ưng thuận và hành động theo ý định của các sư. Nguyên tắc này không những được thực hiện đối với các sư của tịnh xá mà là tu sĩ Phật giáo nói chung. Còn riêng tu sĩ của tịnh xá, việc người thọ ít giới phải phục tùng người thọ nhiều giới hơn là điều bắt buộc. Bên cạnh tiêu chí giữ giới, quyền của tu sĩ với cư sĩ, của tu sĩ thọ nhiều giới với tu sĩ thọ ít giới còn thể hiện ở việc quyết định cho giữ giới. Thông thường, một người mới tìm hiểu đạo sẽ được các sư khuyến khích quy y, thọ năm giới, trở thành cư sĩ. Từ đó, họ tham gia vào cộng đồng tịnh xá và tu học bài *Kinh Sáu Sáu* theo chỉ dẫn của các ngài. Việc càng nhiều cư sĩ tham gia cộng đồng tịnh xá đồng nghĩa với sự lan rộng bài *Kinh Sáu Sáu* ra bên ngoài, từ đó phạm vi ảnh hưởng của các tu sĩ được gia

tăng theo sự mở rộng của cộng đồng tịnh xá. Nhưng với trường hợp người tập tu hoặc sa di, việc thọ nhiều giới hơn trở nên nghiêm ngặt. Trước khi được giữ nhiều giới luật hơn, tức là có thể lên cấp bậc cao hơn, họ phải trải qua một cuộc khảo hạch của những người ở vị trí cao hơn về việc học và thực hành giáo pháp. Hai trường hợp trên có khác nhau, một khuyến khích mở rộng việc thọ giới để lan truyền giáo pháp, còn một mở rộng có chọn lọc việc thọ giới trên cơ sở hiểu biết và thực hành giáo pháp. Tuy nhiên cả hai đều khẳng định vai trò của việc giữ giới luật đối với cấp bậc quyền lực và sự lưu truyền giáo pháp của cộng đồng tịnh xá. Giới luật như là “trung tâm cục bộ” về quyền lực-tri thức đầu tiên tạo nên phức hợp hệ thống chức vị của cộng đồng tịnh xá. Ở đó, quyền lực được phân bổ theo chiều dọc giữa những người giữ giới luật nhiều và người giữ ít hơn.

4.2. Thiền định

Thiền định là việc làm bắt buộc đối với tu sĩ và được khuyến khích đối với cư sĩ. Tu sĩ ở tịnh xá ngồi thiền ba thời một ngày vào buổi chiều tối, giữa khuya và rạng sáng; mỗi thời ngồi tối thiểu hai giờ. Tập trung quán sát hơi thở là cách thức phổ biến để giúp người tu nhất niệm. Ngoài ra, người ngồi thiền cũng có thể quán về các nội dung giáo pháp và liên hệ với cuộc sống của mình. Giống như việc giữ giới luật, việc tinh tấn hành thiền cũng hứa hẹn sự tiến hóa đi lên các cõi cao hơn trong 15 hạng chúng sanh. Nhưng khác ở chỗ, thay vì minh nhiên như việc giữ giới luật, người tu học khi đạt một mức thiền hay thánh quả nào đó thường không nói ra (có thể vì họ biết mình đã đạt mức thiền hay thánh

quả nào⁽³²⁾, hoặc việc nói ra có ảnh hưởng đến hạnh khiêm tốn của họ). Tuy vậy, sự đánh giá vẫn diễn ra ở tu sĩ lẫn cư sĩ. Giới tu sĩ phải tự biết định lực của mình trước khi đánh giá người khác. Thông thường những vị sư có chức vị cao mới có quyền đánh giá định lực của người có chức vị thấp hơn, và không có điều ngược lại. Trong mối tương quan này, người có chức vị cao luôn kỳ vọng những người cấp dưới nỗ lực tu tập và đạt được thành tựu. Cư sĩ cũng được các sư, thầy giảng pháp đánh giá định lực và kỳ vọng tương tự. Tuy nhiên, cư sĩ vẫn có thể đánh giá ngược lại định lực của giới tu sĩ, thầy giảng pháp bằng cách nói trực tiếp với họ, hoặc gián tiếp trong những cuộc trò chuyện giữa các cư sĩ với nhau. Định lực của tu sĩ thường được đánh giá thông qua những biểu hiện bên ngoài như sự chuyên cần hành thiền, thời gian ngồi thiền, cũng như sự tập trung của họ trong các sinh hoạt cá nhân khi không tọa thiền⁽³³⁾. Việc các tu sĩ, thầy giảng pháp thể nghiệm những điều được dạy và đạt được thành tựu rất quan trọng với cư sĩ (có thể là cả những người tập tu và những người có ý định quy y). Vì họ muốn thấy tính hiệu nghiệm của giáo pháp mình học. Sự đánh giá và kỳ vọng trở lại của cư sĩ (bên cạnh yếu tố tự thân là ước muốn giác ngộ, giải thoát) khiến các tu sĩ, thầy giảng phải tinh tấn tu hành và đạt thành tựu, nếu họ muốn chứng thực giáo pháp cho cư sĩ. Trong mối tương quan này, quan hệ quyền lực của giới tu sĩ, thầy giảng với hàng cư sĩ thâm thấu vào nhau, ở đó ngụ ý một sự thỏa thuận và ràng buộc nhau giữa hai phía. Điều này khác hẳn cách nhìn truyền thống về quan hệ quyền lực nhị nguyên chỉ gồm cấp trên và

cấp dưới. Việc giới tu sĩ và thầy giảng khẳng định tính hiệu nghiệm của giáo pháp cũng là *chiến lược* bảo vệ tính ổn định cấu trúc của tổ chức cộng đồng tịnh xá, mà bản thân họ cũng là thành viên trong đó (Michel Foucault, 1976 (1978d.), tr. 94-95). Như thế, khi xem hệ thống chức vị của cộng đồng tịnh xá là cấu trúc quyền lực, thì cấu trúc ấy bao trùm luôn cả giới tu sĩ, thầy giảng; hiểu theo nghĩa họ cùng với cư sĩ vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của nhau trong các mối quan hệ quyền lực.

4.3. Trình độ giáo pháp

Ngoài cách quan sát, thành viên cộng đồng tịnh xá còn đánh giá mức thiền của nhau (mà không đánh giá thánh quả) thông qua trình độ am hiểu giáo pháp, ở đây là bài *Kinh Sáu Sáu*. Vào chiều chủ nhật hằng tuần cũng như ngày đầu và giữa tháng âm lịch, sư Khang đều tổ chức pháp hội thuyết giảng giáo pháp. Đây là kênh chính thức để mọi người học hỏi bài *Kinh Sáu Sáu*. Vào những ngày thường, cư sĩ có thể gặp riêng sư để thỉnh pháp. Bên cạnh đó, sư cũng phân công các thầy giảng dạy bài *Kinh Sáu Sáu* vào các ngày trong tuần; một lớp ở tịnh xá và một lớp ở nhà cô Như Đắc. Các buổi này đều có pháp đàm, tức là hỏi đáp về giáo pháp. Thông qua pháp đàm, mọi người có thể đánh giá trình độ giáo pháp của nhau và đoán định mức thiền mà người đó đạt được. Theo đó, trình độ giáo pháp là tiêu chí quan trọng để họ phân chia cấp bậc cho nhau. Tu sĩ, những người am hiểu giáo pháp có quyền rất lớn với người ít hiểu biết hơn. Họ có thẩm quyền hướng dẫn, điều chỉnh nhận thức, cách cư xử và nếp sống của những người ít hiểu biết. Mà thường những người am hiểu giáo pháp

cũng là những người giữ nhiều giới luật, nhiều tuổi đạo, có kinh nghiệm tu thiền và (do đó) có chức vị cao ở tịnh xá. Dựa trên sự hiểu biết của mình, những điều họ hướng dẫn, điều chỉnh được mặc định là đúng và vì lợi ích tu tập của người được hướng dẫn. Tu sĩ am hiểu giáo pháp cũng định hướng và điều chỉnh lối tu học cho cư sĩ nhưng mức độ yêu cầu và tính nghiêm ngặt không bằng. Còn những người tập tu ít hiểu biết giáo pháp thì không có tiếng nói với cư sĩ, thậm chí họ cũng không thể tham gia bàn bạc với cư sĩ để giải quyết những công việc chung của tịnh xá. Đối với cư sĩ, trình độ giáo pháp là một tiêu chí quan trọng để xác định vị trí của họ trong cộng đồng tịnh xá. Những người nắm vững bài *Kinh Sáu Sáu*, giữ giới nghiêm túc, thực hành thiền định và có khả năng truyền đạt bài *Kinh Sáu Sáu* cho người khác (kể cả các thầy giảng) được sư Khang gọi là người “gạo cội” của tịnh xá, như trường hợp cô Như Đắc. Khi cần giải quyết công việc của tịnh xá, những “gạo cội” này là người đại diện cho hàng cư sĩ đứng ra bàn bạc với các sư có chức vị cao. Khi tịnh xá cần triển khai những công việc chung, họ đảm nhận việc điều phối và chịu trách nhiệm chính. Hầu như các cư sĩ của tịnh xá ở khu vực thành phố Trà Vinh đều giữ giới, làm công quả và tham gia pháp hội cùng các lớp học giáo pháp. Nhưng trong khi những “gạo cội” chú trọng việc học pháp và hành thiền, thì những cư sĩ ít hiểu biết giáo pháp hơn chú trọng việc làm công quả tích phước. Xét về cấp bậc theo bài *Kinh Sáu Sáu*, việc học pháp và hành thiền là sự cố gắng vượt lên ác và thiện để đến cái biết không thiện không ác, còn việc tích phước vẫn là sự cố gắng cải sửa từ ác

sang thiện. Thành tựu của việc học pháp và hành thiền được cho là tương đối bền vững, còn thành tựu của việc tích phước khá tạm bợ, như các sư hay nhắc nhở “chỉ cần một lửa sân (sân giận, nóng nảy) là cháy hết rừng công đức”. Cho nên, việc học pháp và hành thiền được đề cao hơn việc làm công quả. Điều này do đó tạo ra sự phân cấp giữa các cư sĩ với nhau. Những “gạo cội” như là những tấm gương; cùng với sư và thầy giảng, họ là bạn đồng tu hỗ trợ đắc lực cho những người ít hiểu biết giáo pháp. Ngoài ra, ở tịnh xá còn một nhóm cư sĩ hay đi làm công quả, nhưng không chỉ ở tịnh xá Ngọc Vân mà còn ở những đạo tràng khác. Họ không biết hoặc biết rất ít bài *Kinh Sáu Sáu*. Và họ ít khi tham gia với hai nhóm kia để giải quyết công việc của tịnh xá. Quan trọng hơn, họ thường bị sư Khang và các thầy giảng quở trách về việc ít hoặc không biết giáo pháp của mình. Trong chiều kích trình độ giáo pháp, dường như có sự kiểm soát theo chiều dọc từ người am hiểu bài *Kinh Sáu Sáu* (các sư, thầy giảng, “gạo cội”) xuống những người hiểu biết ít hơn và cuối cùng là người không biết gì về bài kinh này. Thẩm quyền này xuất phát từ khả năng diễn giải bài *Kinh Sáu Sáu* của thành viên cộng đồng tịnh xá. Nó không nhất thiết tương đồng tuyệt đối với hệ thống chức vị của tịnh xá. Ở phương diện khác, những người am hiểu bài *Kinh Sáu Sáu* và nhắm đến những cứu cánh mà bài kinh vẽ ra là những người tin và thực hành bài kinh này trung thành nhất. Họ tự quán sát và kiểm soát chặt chẽ thân, tâm dựa trên nguồn tri thức mà họ tin là chân lý; càng am hiểu, sự tự kiểm soát càng mạnh mẽ (Michel Foucault, 1975 (1977d.), tr. 195-228). Hai

quá trình song song là kiểm soát và tự kiểm soát như thế giúp cho việc duy trì cấu trúc quyền lực của cộng đồng tịnh xá. Trong chiều kích giáo pháp xét như là “trung tâm cục bộ” về quyền lực-tri thức, cộng đồng tịnh xá bị chia tách mạnh hơn. Ở đó, chủ thể của các quan hệ quyền lực trở nên đa dạng và ít tương đồng với hệ thống chức vị. Thậm chí, người càng có nhiều quyền lực do am hiểu giáo pháp thì càng bị chi phối chặt chẽ hơn thông qua sự tự kiểm soát.

Trên thực tế, những “trung tâm cục bộ” về quyền lực-tri thức này tồn tại đan xen nhau. Tùy vào bối cảnh các thành viên tịnh xá tương tác với nhau mà quan hệ quyền lực trong các chiều kích khác nhau có ưu trội và mờ nhạt khác nhau. Và người có thẩm quyền cao nhất trong hệ thống chức vị không đơn giản chỉ vì họ có chức vị, mà vì họ kiểm soát được các mối quan hệ quyền lực ở những lãnh địa mà cộng đồng tịnh xá đề cao. Chẳng hạn, Ban trụ trì có thể được xem là những người có thẩm quyền cao nhất ở tịnh xá. Họ được chọn để trao quyền, được đồng thuận để thực hành quyền lực. Những điều này xuất phát từ việc họ có thể làm chủ các quan hệ quyền lực ở nhiều chiều kích khác nhau, mà điển hình là việc giữ nhiều giới luật nghiêm ngặt, nhiều kinh nghiệm thực hành thiền định và là những người am hiểu giáo pháp nhất của cộng đồng tịnh xá.

5. LỜI KẾT

Tóm lại, hệ thống chức vị của tịnh xá Ngọc Vân là sự kết tinh những “trung tâm cục bộ” về quyền lực-tri thức tồn tại đan xen nhau. Điều này có nghĩa là, các thành viên có quyền lực không đơn giản vì chức vụ

họ nắm giữ, mà thẩm quyền đó là sự tổng hợp của những quan hệ quyền lực trong nhiều chiều kích khác nhau. Các quan hệ quyền lực này được thiết lập một cách minh nhiên hay ngầm ẩn từ bài *Kinh Sáu Sáu* – nguồn tri thức “chân lý” của tịnh xá. Và chúng không hoàn toàn tương thích với nhau. Do đó, hệ thống chức vị không thể dừng lại ở các quan hệ quyền lực được phân bổ theo chiều dọc. Đó cũng chỉ là một “trung tâm cục bộ” trong nhiều trung tâm khác về quyền lực-tri thức.

Trong giới hạn trình bày, bài viết còn một số điểm chưa thật hoàn thiện. Về khung phân tích, các chiều kích được trình bày trên đây còn rất khiêm tốn. Những chiều kích quan trọng khác trong tổ chức cộng đồng tịnh xá như kinh tế, không gian và giới vẫn chưa được đề cập. Về cách tiếp cận lý thuyết, các quan hệ quyền lực chỉ mới được xem xét thông qua diễn ngôn và giả định là sinh ra từ nội dung của diễn ngôn. Trong khi đó, các quan hệ quyền lực cũng xuất phát từ việc kiểm soát diễn ngôn, thậm chí là sinh ra diễn ngôn. Việc mở rộng phạm vi khảo sát ra những cộng đồng Phật giáo khác có liên đới với cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân cũng là một điều cần thiết. Cho nên bài viết chỉ là sự khởi đầu tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu tổ chức một cộng đồng tôn giáo, trước khi có những cuộc khảo sát tỉ mỉ và hoàn bị hơn. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Phật giáo hệ phái Khất sĩ là một tông phái Phật giáo riêng biệt của Việt Nam, do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1947 với chí nguyện “*Nói truyền Thích Ca chánh pháp - Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam*”. Hệ phái này là một hình thức dung hòa giữa Phật giáo Nam tông

và Bắc tông, bao gồm việc mặc y phục và ăn chay ngộ như ở Phật giáo Nam tông, việc dùng món chay và thu nhận Ni giới xuất gia tu học như ở Phật giáo Bắc tông. Bên cạnh những điểm dung hòa, hệ phái Khất sĩ còn có điểm riêng về mặt tư tưởng giáo pháp. Các nội dung kinh, luật, luận của Phật giáo được Tổ sư Minh Đăng Quang tóm gọn trong bộ kinh *Chơn lý*, gồm 69 bài thuyết giảng của Ngài cho các đệ tử. Phật giáo Khất sĩ đề cao việc du hành khất thực và thuyết pháp trong khuôn khổ có thể. Tông phái này lan truyền nhanh chóng trong khoảng thời gian hành đạo ngắn ngủi của Tổ sư Minh Đăng Quang từ năm 1947 đến năm 1954 (Ni sư Cảnh Liên, 2013).

Tịnh xá Ngọc Vân là tịnh xá tăng ở tỉnh Trà Vinh, thuộc Giáo đoàn I, được Tổ sư thành lập năm 1952.

⁽²⁾ Tư liệu phỏng vấn hồi cố trong chuyến điền dã vào tháng 1/2013.

⁽³⁾ Tính đến thời điểm khảo sát vào tháng 1/2013.

⁽⁴⁾ Ở đây, đạo tràng mang tính địa lý, không gian gắn với sự hành đạo của các tu sĩ Phật giáo.

⁽⁵⁾ Năm 2011, một vị sư cô chùa Phước Thành phát tâm, đã ghi hình, in đĩa và tải lên mạng Youtube tất cả buổi giảng về bài *Kinh Sáu Sáu* của sư Khang. Từ đó, có nhiều người biết tới bài kinh này hơn, nhiều người trong và ngoài nước đã đến tham vấn giáo pháp của Ngài.

⁽⁶⁾ Các cuộc điền dã đến tịnh xá Ngọc Vân được tiến hành lần lượt vào tháng 2/2009, tháng 7/2010, tháng 1/2013 và gần đây nhất là tháng 4/2013.

⁽⁷⁾ Clifford Geertz (1926-2006) là nhà Nhân học người Mỹ, đại diện của trường phái Nhân học diễn giải. Trong nghiên cứu về đời sống tôn giáo, Geertz nhấn mạnh đến những ý nghĩa của biểu tượng tôn giáo, mà qua đó người ta cảm nhận những khuôn mẫu hành xử, những mô thức cho cuộc sống (Lương Văn Hy, Tài liệu bài giảng *Lý thuyết Nhân học*).

⁽⁸⁾ Theo cách hiểu của Clifford Geertz, biểu tượng là cái được dùng làm dấu hiệu cho biết một điều hoặc một người khác (Geertz, 1973, Trương Huyền Chi d., Đức Hạnh h.đ, tr. 312).

⁽⁹⁾ Dù bản thân sự tồn tại của biểu tượng trong tôn giáo có khi, hoặc hầu như là những thực thể vật chất, nhưng chuyên chở ý nghĩa, do đó không quá vội khi nhận định việc nhận thức, mô tả hiện thực thông qua hệ thống biểu tượng là sự lý giải mang tính ngôn ngữ.

⁽¹⁰⁾ Michel Foucault (1926-1984) là nhà triết học, nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng, nhà lý thuyết xã hội người Pháp. Các nghiên cứu của ông nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa diễn ngôn và quyền lực, và cách thức mà mối quan hệ này được sử dụng để tạo ra sự kiểm soát xã hội.

⁽¹¹⁾ Trong công trình của mình, hệ thống quyền lực chính thức mà Michel Foucault đề cập là thể chế nhà nước được xây dựng dựa trên luật pháp (Michel Foucault, 1976, bản dịch của Robert Hurley, tr. 90-102).

⁽¹²⁾ Danh từ để gọi người đứng đầu Giáo đoàn.

⁽¹³⁾ Trước năm 1975, giới tu sĩ của hệ phái thường tổ chức thành các đoàn Du Tăng Khất sĩ và đi khắp các tỉnh để hành đạo. Sau năm 1975, họ bắt đầu trụ xứ.

⁽¹⁴⁾ Trước khi Phật giáo ra đời, đạo Bà-la-môn là tôn giáo phổ biến ở Ấn Độ. Do tôn thờ Phạm Thiên nên người theo đạo Bà-la-môn xem cõi trời Phạm Thiên là cứu cánh của việc tu tập. Hạnh tu theo đạo Bà-la-môn do đó được gọi là Phạm hạnh. Ở bài *Kinh Sáu Sáu* này, Đức Phật muốn đưa ra cho người tu hành con đường Phạm hạnh riêng, hoàn toàn viên mãn, thanh tịnh để cắt đứt tận gốc rễ mọi dục vọng, sân hận và si mê (Biên bản gõ băng phỏng vấn sâu sư phó của tịnh xá Ngọc Vân ngày 1/1/2013).

⁽¹⁵⁾ Bài viết phân tích bài *Kinh Sáu Sáu* dựa theo bản tóm tắt mà sư Khang phổ biến trong cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân. Việc chia thành các phần trong bản tóm tắt có khác so với bản

kinh gốc, còn về nội dung thì không có sự khác biệt giữa hai bản.

⁽¹⁶⁾ Nội dung bài *Kinh Sáu Sáu* khá gần gũi với Duy thức tông trong Phật giáo. Duy thức tông chủ trương tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là “duy thức”, chỉ là thức (tâm); mọi hiện tượng đều là cảm nhận của thức, không có đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì có thật.

⁽¹⁷⁾ *Duyên* hiểu theo nghĩa hẹp là ‘điều kiện’ luôn có mặt để thúc đẩy quá trình từ nhân đến quả của một sự vật, sự việc (Biên bản gỡ băng phỏng vấn sâu sư phó của tịnh xá Ngọc Vân ngày 1/1/2013).

⁽¹⁸⁾ *Phát hiện* được hiểu theo nghĩa là ‘làm cho xuất hiện’ một sự vật, sự việc nào đó. Người nói giả định sự vật, sự việc luôn có nhưng ẩn, và nhờ tác nhân, đó mà nó bộc lộ ra. (Biên bản gỡ băng phỏng vấn sâu sư phó của tịnh xá Ngọc Vân ngày 1/1/2013).

⁽¹⁹⁾ Trong một số truyền thống Phật giáo, chúng sanh thường được phân thành mười hạng, gọi là *Mười pháp giới*. Theo đó các cõi trời được tính là một, không liệt kê hàng Tứ Thánh và có thêm hàng Thanh Văn là những người dựa theo kinh Phật mà đắc đạo.

⁽²⁰⁾ *Pháp* thực ra cũng là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức. Tuy nhiên, việc dùng từ *pháp* ở hàng súc sanh thay vì dùng từ *thức* như ở hàng ngạ quỷ là để ngụ ý việc các loài súc sanh có bộ não.

⁽²¹⁾ *Nghiệp* là dấu vết lưu trên tâm sau mỗi hành động của con người (bao gồm hành động thuộc thân, tâm và ngôn ngữ). Nghiệp gồm nghiệp thiện, ác và không thiện không ác. Chúng là nguyên nhân đưa đến quả báo trong mỗi quan hệ nhân-quả. Việc tích lũy loại nghiệp nào sẽ quyết định việc luân hồi về cõi nào của con người (Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, 1999).

⁽²²⁾ Thiên đàng của Kí-tô giáo được cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân xem là tương đương với cõi trời dục giới.

⁽²³⁾ Các nhà bác học dành hết tâm sức cống hiến cho việc nghiên cứu được cộng đồng tịnh xá Ngọc Vân xếp vào cõi trời sắc giới. Bởi họ không còn màng đến sắc, tài, danh, lợi, ăn, uống, ngủ; thay vào đó niềm vui khám phá là động lực cho cuộc sống của họ. (Biên bản gỡ băng phỏng vấn sâu sư phó của tịnh xá Ngọc Vân ngày 1/1/2013).

⁽²⁴⁾ Tứ Không hay Tứ thiên bát định là bốn chủ đề để thiền quán. Theo cấp độ tăng dần, Tứ Không gồm Không vô biên (thấy tánh Không phổ quát ở mọi pháp giới), Thức vô biên (thấy Thức phổ quát ở mọi pháp giới), Vô sở hữu (thấy không còn sự sở hữu ở mọi pháp giới) và Phi tưởng Phi phi tưởng (vượt qua mọi pháp giới thuộc tư tưởng và không thuộc tư tưởng).

⁽²⁵⁾ Bậc Nhập lưu hay Dự lưu, Tu-đà-hoàn là người bắt đầu nhập vào dòng Thánh. Bậc Nhất lai hay Tư-đà-hàm là trở lại một lần nữa, người đạt quả này được Phật ấn chứng là sẽ đầu thai trở lại thêm một kiếp và đạt quả A-la-hán. Bậc Bất lai hay Bất hoàn, A-na-hàm là không trở lại nữa, người đạt quả này sẽ không đầu thai trở lại nữa mà sẽ về cõi trời sắc giới và đắc A-la-hán ở đây (Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, 1999).

⁽²⁶⁾ A-la-hán là danh từ chỉ một thánh nhân. Các vị này đã giải thoát khỏi mười kiết sử như: Ngã kiến, Nghi ngờ, Chấp đắm giới luật, Tham, Sân hận, Sắc tham, Vô sắc tham, Kiêu Mạn, Hối hộp Không yên, Vô minh (Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, 1999).

⁽²⁷⁾ Chẳng hạn một người uống rượu say và không kiểm soát được ham muốn tình dục của mình thì được xem là thân người tâm thú. (Biên bản gỡ băng phỏng vấn sâu sư phó của tịnh xá Ngọc Vân ngày 1/1/2013).

⁽²⁸⁾ Tỳ Kheo: chỉ một nam giới xuất gia, sống cuộc đời không nhà, là những người đã thọ giới cụ túc, bao gồm 250 giới.

⁽²⁹⁾ Sa di là chỉ tăng hoặc ni mới gia nhập Tăng-già và thọ mười giới.

⁽³⁰⁾ Thành viên cộng đồng tịnh xá tin rằng tọa thiền có thể thấu suốt bản chất của vạn vật.

⁽³¹⁾ Định sơ thiền là tâm tập trung vào một cảnh. Người đạt sơ thiền cảm nhận trạng thái hỷ, lạc và xả. Định nhị thiền là nhất tâm và trạng thái đạt được là hỷ, lạc và xả. Định tam thiền là tâm, chỉ còn trạng thái xả và lạc. Định tứ thiền là tâm, chỉ còn riêng cảm giác xả và chính niệm (Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, 1999).

⁽³²⁾ Như trường hợp sư Khang, có thời gian Ngài không biết mình đạt được tứ thiền. Đến khi nhiều tuổi hơn, Ngài xem kinh thì mới biết mức thiền mình đạt được

⁽³³⁾ Sự tập trung trong sinh hoạt thường ngày của giới tu sĩ như ăn uống, đi đứng, kể cả cạo tóc đều được xem xét để đánh giá định lực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách. 1999. *Từ điển Phật học*. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
2. Clifford Geertz. 1973 (2006d.). *Tôn giáo như một hệ thống văn hóa*. Trương Huyền Chi dịch, Đức Hạnh hiệu đính. Trong sách *Những vấn đề Nhân học tôn giáo*. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Tạp chí Xưa & Nay. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
3. Hà Phước Thảo. 1975. *Sơ Lược về các Hệ Phái Phật Giáo tại Việt Nam*. Sài Gòn: Viện Đại học Sài Gòn. Trường Đại học Văn khoa.
4. Lương Văn Hy. *Lý thuyết nhân học* (tài liệu giảng dạy). Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia TP HCM.
5. Michel Foucault. 1970. *The Order of Discourse*. Bài giảng tại trường Collège de France, được dịch sang tiếng Anh và in lại trong Robert Young, 1981, “*Untying the Text: A Post-Structuralist Reder*”, Routledge Kegan Paul, Boston, London and Henley.
6. Michel Foucault. 1976 (1978d.). *The History of Sexuality*. Vol 1. An Introduction.

Bản dịch tiếng Anh của Robert Hurley. New York: Pathenon Books.

7. Ni sư Cảnh Liên. 2013. Khái quát đặc điểm của Hệ phái Khất sĩ Phật giáo Việt Nam. <http://www.daophatkhat-si.vn/giao-duc-phat-giao/nghien-cuu/1637-khai-quat-dac-diem-cua-he-phai-khat-si-phat-giao-viet-nam.html>. Ngày truy cập 20/8/2013.

8. Thích Giác Toàn. 2002. *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định-Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh*. TP HCM: Nxb. TP HCM.

9. Thích Hạnh Thành. 2007. *Tìm hiểu Phật giáo Khất sĩ ở Nam Bộ Việt Nam (trong thế kỷ XX)*. TP HCM: Nxb. Tổng hợp TP HCM.

10. Thích Hiên Pháp. 2001. *Phật giáo Nam Bộ*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 6/2001.

11. Thích Nữ Liên Hòa. 2006. *Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam*. Luận văn. Học viện Phật học Huế. <http://www.quangduc.com/luanvan/kho-a5-39lienhoa.html>. Ngày truy cập 27/4/2013.

12. Thích Viên Hải. 2007. *Hệ thống tự viện (tịnh xá) hệ phái Khất sĩ Việt Nam – Vai trò của trụ trì trong việc quản lý tự viện*. http://www.chualinhbuu.com/index.php?option=com_content&view=article&id=1627:h-thng-t-vin-tnh-xa-h-phai-kht-s-vit-nam-va-vai-tro-ca-tr-tri-trong-vic-qun-ly-t-vi&catid=44:vn-hoa-pht-giao&Itemid=516. Ngày truy cập 27/4/2013.

13. Trần Hồng Liên. 1996. *Phật giáo Nam Bộ: từ thế kỷ XVII đến năm 1975*. TP HCM: Nxb. TP HCM.

14. Trần Hồng Liên. 2004. *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

15. Trần Hồng Liên. 2007. *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*. TP HCM: Nxb. Tổng hợp TP HCM-Văn hóa Sài Gòn.

16. Trần Quang Thái. 2011. *Chủ nghĩa hậu hiện đại – Các vấn đề nhận thức luận*. TP HCM: Nxb. Tổng hợp TP HCM.